TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN T** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **225**/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 29-6-2018
V/v "tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Hưng.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Huỳnh Thị Châu.
2. Bà Đặng Thị Thơm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Nga, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai *tham gia phiên tòa:* Bà Lê Thị Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 6 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 32/2018/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 01 năm 2018 về "tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 6 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 26/2018/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 6 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: anh Nguyễn Quang H, sinh năm 1987, địa chỉ cư trú: 80/02, tổ 3, ấp S, xã C, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

2. Bị đơn: chị Phùng Thị Thanh T, sinh năm 1988, địa chỉ cư trú: 428, lô 2, ấp 2, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

3. Người làm chứng: bà Nguyễn Thị Kim O, sinh năm 1962, địa chỉ cư trú: 80/02, tổ 3, ấp S, xã C, huyện Long T, tỉnh Đồng Nai.

Anh H và chị T có mặt, bà O vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại Đơn khởi kiện đề ngày 16/01/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là anh Nguyễn Quang H trình bày:*

- Về hôn nhân: hôn nhân giữa anh và chị Phùng Thị Thanh T là hoàn toàn tự nguyện, cả hai tự nguyện kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã C, huyện L, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 07/4/2015. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh về sống với cha mẹ ruột của anh tại địa chỉ 80/2, tổ 3, ấp S, xã C, huyện L, tỉnh Đồng Nai. Chung sống khoảng được một năm thì phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên xảy ra tranh cãi, trước đó thì thỉnh thoảng vợ chồng cũng có xảy tranh cải nhưng chưa đến mức trầm trọng. Nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn giữa vợ chồng là do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường không tìm được tiếng nói chung

trong việc giải quyết các vấn đề phát sinh trong cuộc sống hàng ngày. Cả hai đã tìm cách hòa giải mâu thuẫn nhưng không có kết quả. Từ mâu thuẫn của vợ chồng dần dẫn đến mâu thuẫn giữa hai bên gia đình. Hiện vợ chồng anh không còn sống chung, từ tháng 10/2016 chị T trở về nhà cha mẹ ruột tại xã A, huyện T sinh sống cho đến nay. Anh xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng không thể tiếp tục chung sống nên xin ly hôn chị T.

- Về con chung: có một con chung là cháu Nguyễn Kiều M sinh ngày 12/9/2016 hiện do chị T nuôi dưỡng. Khi ly hôn anh đồng ý giao cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng, anh cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000đ.

- Về chia tài sản: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là chị Phùng Thị Thanh T trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: chị thống nhất với trình bày của anh H về việc kết hôn. Sau khi kết hôn chị về chung sống cùng gia đình chồng, đến đầu năm 2017 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do sau khi chị sinh con thì sức khỏe yếu, gia đình anh H lại thường xuyên bất hòa. Bố anh H thường uống rượu say về chửi bới, mẹ anh H và anh H không hợp tính nhau, do cùng chung sống nên chị bị áp lực, biểu hiện trầm cảm sau khi sinh nên xin phép gia đình chồng về nhà bố mẹ ruột của chị sinh sống, ổn định sức khỏe. Mặt khác, giữa anh H và bố mẹ ruột của chị cũng không được thuận thảo, anh H cho rằng bố mẹ chị không tôn trọng anh H. Do đó, từ khi chị về nhà bố mẹ ruột ở thì anh H không đến nhà thăm, thỉnh thoảng muốn gặp vợ con thì hẹn gặp bên ngoài. Nay con chung đã lớn, anh H cũng nhiều lần muốn chị về chung sống nhưng yêu cầu chị không giữ mối quan hệ với cha mẹ ruột nên đến nay mâu thuẫn vợ chồng vẫn chưa được giải quyết. Nay anh H yêu cầu ly hôn chị không đồng ý vì vẫn còn tình cảm vợ chồng với anh H.

- Về nuôi con chung, mức cấp dưỡng nuôi con chung và việc chia tài sản, chị thống nhất với ý kiến của anh H trong trường hợp Tòa án xử cho ly hôn.

** Tại Biên bản lấy lời khai ngày 10/4/2018, người làm chứng là bà Nguyễn Thị Kim O trình bày:*

Hôn nhân giữa anh H và chị T là tự nguyện, hai bên có đăng ký kết hôn và gia đình có tổ chức cưới theo phong tục. Sau khi kết hôn thì vợ chồng anh H về chung sống cùng gia đình của bà. Được khoảng hai tháng thì anh H và chị T thường xảy ra tranh cãi to tiếng, một tuần từ hai đến ba lần. Bà có hỏi thì được biết chị T muốn về nhà cha mẹ ruột ở, trong khi anh H thì công việc chưa ổn định, chưa có thời gian đưa chị T về, ngoài ra anh H và chị T còn tranh cải về các vấn đề khác nhưng bà không rõ. Bà cũng nhiều lần khuyên can, chị T đòi sống đòi chết muốn về nhà cha mẹ ruột cho bằng được. Chị T mang thai được khoảng 03 tháng thì về nhà cha mẹ ruột ở, sau khi sinh con được khoảng 02 tháng thì về nhà bà ở, nhưng cũng được khoảng 01 tháng thì về nhà cha mẹ ruột ở cho đến nay, không còn chung sống vợ chồng với anh H. Về tranh chấp ly hôn giữa anh H và chị T, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định.

* Tại phiên tòa, anh H và chị T giữ nguyên các ý kiến đã trình bày nêu trên.

** Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân huyện T*:

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: các đương sự, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định pháp luật tố tụng.

- Về việc giải quyết tranh chấp: chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh H; giao con chung cho chị T nuôi dưỡng, ghi nhận sự thỏa thuận giữa anh H và chị T về việc anh H cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000đ, về chia tài sản không đặt ra xem xét, anh H phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn anh Nguyễn Quang H khởi kiện tranh chấp ly hôn, bị đơn chị Phùng Thị Thanh T có nơi cư trú tại huyện T, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Tại phiên tòa vắng mặt người làm chứng là bà Nguyễn Thị Kim O nhưng trước đó đã có lời khai trực tiếp với Tòa án nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 2 Điều 229 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân:

[2.1] Anh H và chị T tự nguyện xây dựng gia đình vào năm 2015, có đăng ký kết hôn, đáp ứng điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống xảy ra mâu thuẫn, anh H được quyền đơn phương xin ly hôn chị T theo quy định tại khoản 1 Điều 51 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.2] Xét mâu thuẫn vợ chồng giữa anh H và chị T là do bất đồng quan điểm sống, cả hai không tìm được tiếng nói chung trong việc xử lý các vấn đề phát sinh trong cuộc sống được ổn thỏa nên thường xảy ra tranh cãi, mâu thuẫn vợ chồng anh H chị T còn làm ảnh hưởng đến mối quan hệ giữa anh H với bố mẹ chị T. Theo chị T, mâu thuẫn chưa đến mức trầm trọng phải ly hôn. Tuy nhiên, thực tế thì anh H và chị T đã không còn chung sống từ đầu năm 2017 đến nay, cả hai không tìm được biện pháp nào để khắc phục mâu thuẫn để cùng chung sống và thực hiện nghĩa vụ chung của vợ chồng. Trong thời gian này, chị T khởi kiện xin ly hôn anh H tại Tòa án nhân dân huyện L, chị T sau đó rút đơn và trong quá trình giải quyết vụ án này, Tòa án cũng đã tiến hành hòa giải quyết tụ theo quy định nhưng anh H cho rằng không còn tình cảm vợ chồng với chị T nên kiên quyết xin ly hôn. Do vậy, đủ cơ sở xác định hôn nhân giữa anh H và chị T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên cần cho ly hôn giữa anh H và chị T.

[3] Về nuôi con chung: con chung là cháu Nguyễn Kiều M sinh ngày 12/9/2016, hiện do chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Anh H và chị Th thống nhất sẽ do chị T nuôi dưỡng trong trường hợp ly hôn. Xét cháu M hiện còn nhỏ, cần sự quan tâm chăm sóc của người mẹ nhiều hơn và để ổn định cuộc sống của cháu M, nên giao

chị T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 58, khoản 1 và khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: anh H và chị T thỏa thuận mức cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000đ. Xét việc cấp dưỡng nuôi con là nghĩa vụ của cha, mẹ không trực tiếp nuôi con theo quy định tại khoản 2 Điều 82 và Điều 110 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Mức cấp dưỡng mỗi tháng 2.000.000đ là phù hợp, đáp ứng được điều kiện chăm sóc cháu M vào thời điểm hiện tại nên ghi nhận, anh H có nghĩa vụ phải thực hiện kể từ khi Bản án có hiệu lực đến khi con chung thành niên (tròn 18 tuổi) có khả năng tự lao động nuôi sống bản thân theo quy định tại Điều 110 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Trường hợp chậm trả tiền (chậm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng) thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 1 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015, lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[5] Anh H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại khoản 3 Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết anh H và chị T được quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại Điều 84 và Điều 116 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[6] Về chia tài sản: anh H và chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[7] Về nghĩa vụ chịu án phí: anh H phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 150.000đ án phí do có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo định kỳ theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 và điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14. Tổng cộng anh H phải nộp án phí là 450.000đ, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ, anh H còn phải nộp tiếp số tiền 150.000đ.

[8] Về quyền kháng cáo: các bên đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[9] Xét đề nghị của Viện kiểm sát về đường lối giải quyết vụ án là phù hợp nhận định trên của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 203, Điều 220, khoản 2 Điều 229, Điều 235 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 8, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, khoản 1 và khoản 2 Điều 81, khoản 2 và khoản 3 Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 110 và Điều 116 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 và điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh Nguyễn Quang H.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa anh Nguyễn Quang H và chị Phùng Thị Thanh T.

2. Về nuôi con chung:

2.1. Giao con chung Nguyễn Kiều M sinh ngày 12/9/2016 cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng.

2.2. Anh H thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000đ (Hai triệu đồng) kể từ khi Bản án có hiệu lực đến khi con chung thành niên (tròn 18 tuổi) có khả năng tự lao động nuôi sống bản thân. Trường hợp chậm trả tiền (chậm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng) thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 1 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015, lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2.3 Anh H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết anh H và chị T được quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

3. Về chia tài sản: không đặt ra giải quyết.

4. Về nghĩa vụ chịu án phí: anh H phải chịu 450.000đ (Bốn trăm năm mươi nghìn đồng), được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 002487 ngày 26/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Đồng Nai. Anh H còn phải nộp tiếp số tiền 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng).

5. Về quyền kháng cáo: anh H và chị T được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

6. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện T;
- Thi hành án dân sự huyện T;
- Ủy ban nhân dân xã C, huyện L, tỉnh Đồng Nai;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Trung Hưng